Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	125,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.2%	**23.4%**	**0.7%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

2024
DT thuần **22,597** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 2,599 ▲ 13.0%

2024
LN sau thuế **11,677** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 3,207 ▲ 37.9%

Tỷ suất lợi nhuận

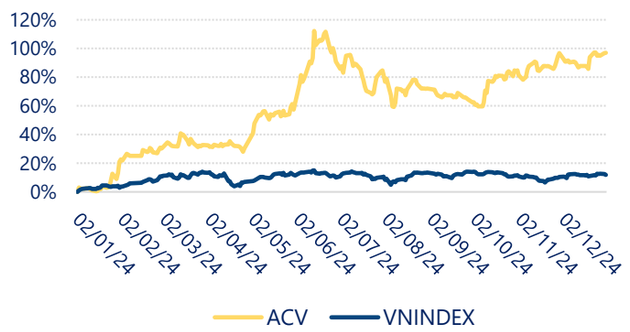

Cơ cấu cổ đông

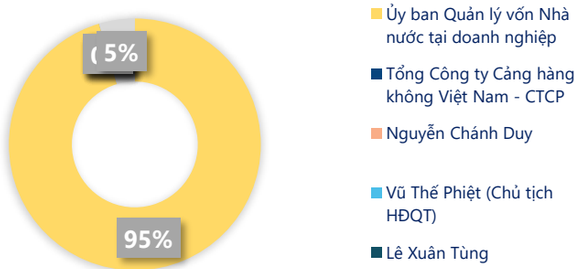

Piotroski F - Score

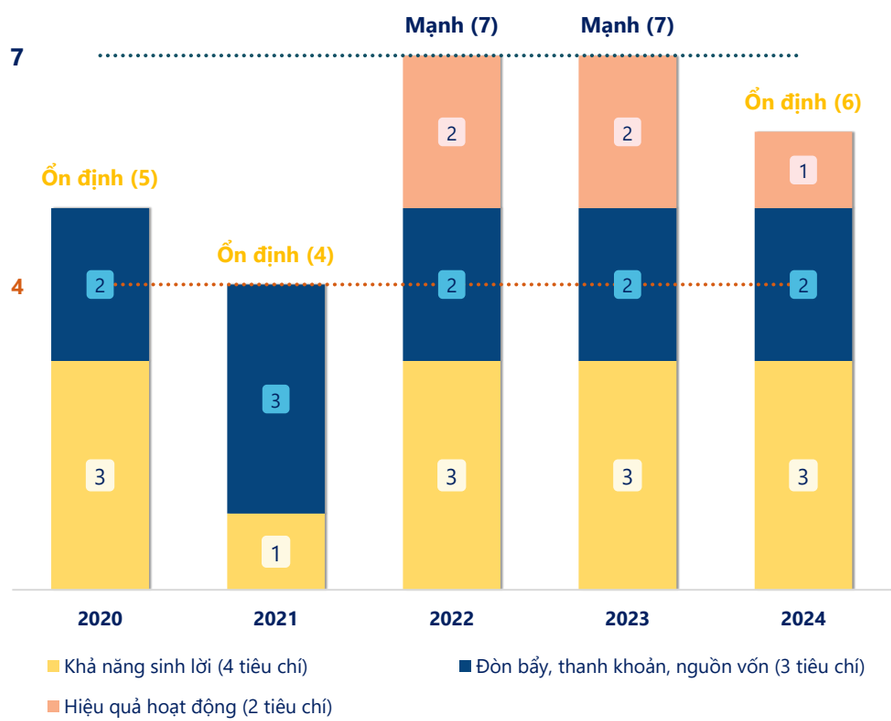

Năm **2024**, F-Score của **ACV** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

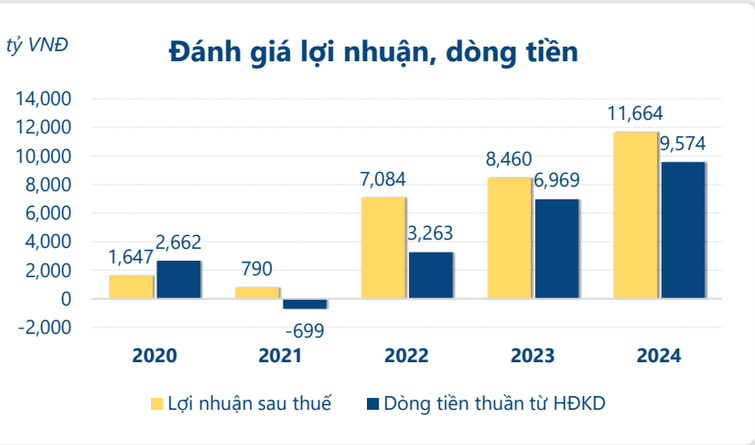

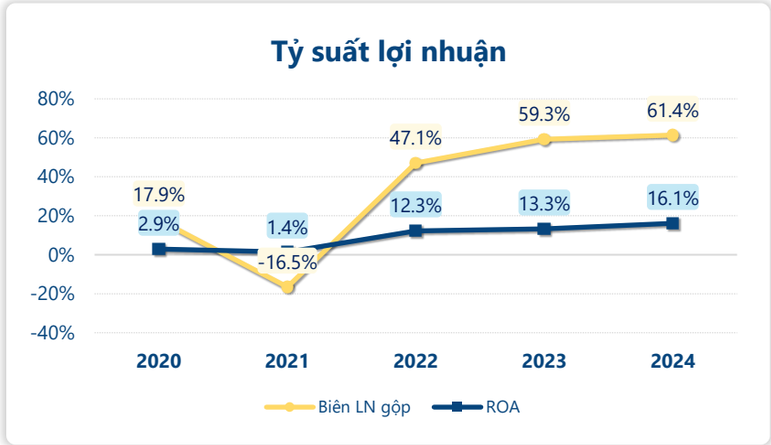

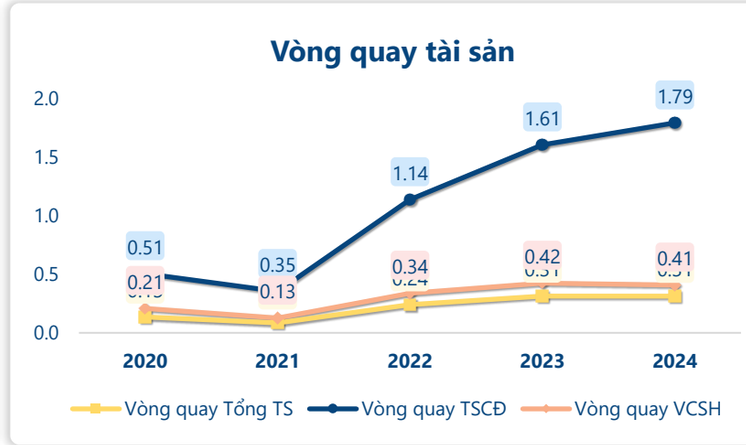

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ACV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

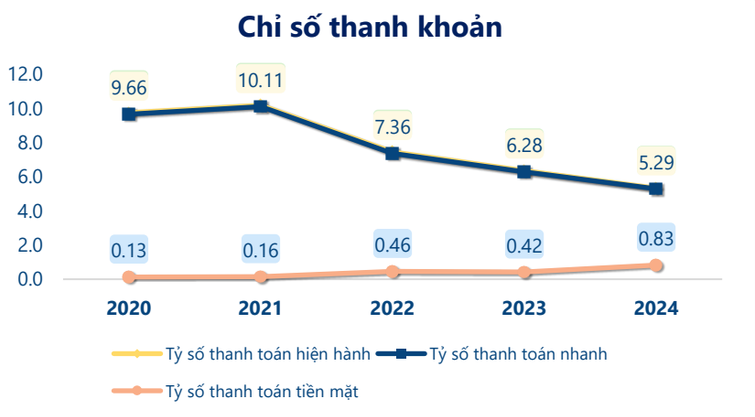

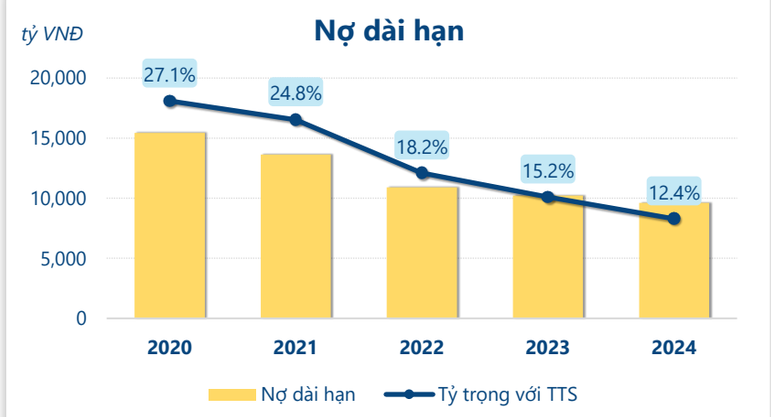

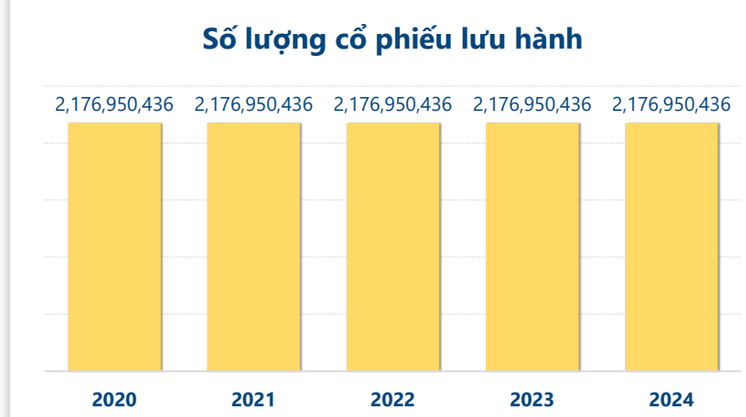

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**77,270**	**67,348**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	40,530	42,680	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	6,307	2,844	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	25,896	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	12,144	12,672	-4.2%
Hàng tồn kho	294	468	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	800	92.1%
Tài sản dài hạn	**36,739**	**24,668**	**48.9%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,030	13,140	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20,904	7,888	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	2,849	6.5%
Tài sản dài hạn khác	**505**	**525**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,329	16,934	2.3%
Nợ ngắn hạn	**7,722**	**6,722**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	410	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	1,188	42.2%
Nợ dài hạn	9,607	10,212	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	10,046	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,767**	**4,752**	**13,807**	**19,998**	**22,597**
Giá vốn hàng bán	6,378	5,537	7,308	8,137	8,723
Lợi nhuận gộp	**1,389**	**-785**	**6,499**	**11,861**	**13,873**
Doanh thu HĐTC	2,231	3,254	4,114	2,215	1,739
Chi phí TC	968	204	94.0	105	105
Chi phí lãi vay	**96.2**	**88.8**	**73.1**	**66.9**	**60.5**
LN trong công ty LKLD	147	33.3	179	260	336
Chi phí bán hàng	146	84.7	220	338	369
Chi phí QLDN	666	1,232	1,705	3,427	1,043
LN thuần từ HĐKD	**1,987**	**981**	**8,773**	**10,467**	**14,431**
Lợi nhuận khác	13.0	9.25	16.4	25.5	33.4
LN trước thuế	**2,000**	**990**	**8,789**	**10,492**	**14,465**
Lợi nhuận sau thuế	**1,642**	**790**	**7,090**	**8,470**	**11,677**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,647**	**790**	**7,084**	**8,460**	**11,664**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,662	-699	3,263	6,969	9,574
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,261	1,025	-970	-6,273	-5,800
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-248	-362	-368	-414
Tiền đầu kỳ	350	499	573	2,497	2,844
Lưu chuyển tiền thuần	**152**	**78.5**	**1,931**	**328**	**3,361**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.54	-4.42	-6.99	19.7	102
Tiền cuối kỳ	499	573	2,497	2,844	6,307